

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/10/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 15.007.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.500.700 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: HTR

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### ***Hội đồng quản trị***

Ông Lê Hữu Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Tiến Quảng	Thành viên HĐQT

#### ***Ban kiểm soát***

Bà Nguyễn Thị Bích	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Yên Ninh	Thành viên Ban kiểm soát

#### ***Ban điều hành, quản lý***

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Giám đốc
Ông Lê Minh Khai	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lâm Văn Thanh	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai	Kế toán trưởng

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau là Ông Nguyễn Thanh Tâm - Giám đốc

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Thanh Tâm**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020



Số: 074/2020/BCKT-PB.00005

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa ước tính mức độ ảnh hưởng của các hoạt động sau đến Báo cáo tài chính của Công ty:
- + Như Công ty đã trình bày tại các Thuyết minh số 5.11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và 5.15.2 - Phải trả dài hạn khác:

Công ty xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (ATGTĐS) bằng nguồn vốn do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo Kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Yêu cầu Công ty tiến hành các thủ tục để hủy bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định.

+ Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 8.7 - Thông tin khác:

Theo Kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017: Việc Công ty hợp tác kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng tại khu đất Xuân Đỉnh (số 199 Phạm Văn Đồng) là vi phạm Luật đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích. Công ty đã thực hiện ký Biên bản thanh lý hợp đồng với các đối tác. Kể từ thời điểm thanh lý hợp đồng, Công ty không thực hiện thu tiền và ghi nhận doanh thu, nghĩa vụ thuế liên quan tới hoạt động cho thuê.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.3 "Phải thu khách hàng", 5.4 "Trả trước cho người bán" và 5.5 "Phải thu khác": Một số khoản phải thu chưa thể thu hồi tại thời điểm 31/12/2019, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi quyết toán các công trình.



**Phạm Tuấn Vũ**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

A blue ink signature of Đặng Ngọc Khánh.

**Đặng Ngọc Khánh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2505-2019-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>60.174.149.054</b>	<b>38.677.991.968</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>7.140.601.700</b>	<b>4.994.803.327</b>
1. Tiền	111		7.140.601.700	4.994.803.327
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>950.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	950.000.000	-
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.907.464.882</b>	<b>28.656.569.660</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	42.613.208.046	22.331.002.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.171.710.829	1.163.942.269
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.600.016.958	5.729.653.873
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.477.470.951)	(568.029.126)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>3.126.369.659</b>	<b>4.821.775.206</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.126.369.659	4.821.775.206
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>49.712.813</b>	<b>204.843.775</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	49.712.813	109.419.371
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	-	95.424.404
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.575.069.070</b>	<b>23.208.837.965</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.698.787.298</b>	<b>16.483.396.439</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	14.673.200.742	16.441.806.243
- Nguyên giá	222		30.533.941.734	30.602.941.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.860.740.992)	(14.161.135.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	25.586.556	41.590.196
- Nguyên giá	228		88.020.000	88.020.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.433.444)	(46.429.804)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.920.889.091</b>	<b>4.920.889.091</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.920.889.091	4.920.889.091
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.955.392.681</b>	<b>1.804.552.435</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.955.392.681	1.804.552.435
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>81.749.218.124</b>	<b>61.886.829.933</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>63.262.924.548</b>	<b>44.219.430.937</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.490.009.646</b>	<b>37.246.516.035</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	27.262.435.161	20.865.866.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	12.551.570.000	731.567.259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.334.887.578	1.847.052.343
4. Phải trả người lao động	314		10.393.140.685	4.871.052.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	211.439.716	1.309.348.937
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.000.000	9.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	3.589.306.069	1.862.964.196
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	5.603.939.155
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		138.230.437	145.724.773
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.772.914.902</b>	<b>6.972.914.902</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	6.772.914.902	6.972.914.902
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.486.293.576</b>	<b>17.667.398.996</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>18.486.293.576</b>	<b>17.667.398.996</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.007.000.000	15.007.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.007.000.000	15.007.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		787.405.000	424.895.785
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.691.888.576	2.235.503.211
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		372.442.088	734.889.980
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.319.446.488	1.500.613.231
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>81.749.218.124</b>	<b>61.886.829.933</b>



Nguyễn Thanh Tâm  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Hoàng Thị Mai  
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thực  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	106.063.165.935	102.610.292.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	78.102.727	79.522.054
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>105.985.063.208</b>	<b>102.530.770.409</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	89.217.816.625	87.756.764.868
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>16.767.246.583</b>	<b>14.774.005.541</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	128.832.612	114.131.331
7. Chi phí tài chính	22	6.5	91.088.949	325.951.769
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91.088.949	325.951.769
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	14.344.128.518	13.136.089.686
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.460.861.728</b>	<b>1.426.095.417</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	2.238.296.207	2.308.730.819
12. Chi phí khác	32	6.8	1.709.428.604	1.692.816.878
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>528.867.603</b>	<b>615.913.941</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.989.729.331</b>	<b>2.042.009.358</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	670.282.843	541.396.127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.319.446.488</b>	<b>1.500.613.231</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.546	900
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	1.546	900



Nguyễn Thanh Tâm  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Hoàng Thị Mai  
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thực  
Người lập biểu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	110.346.549.328	121.679.253.205
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(31.696.487.194)	(38.640.597.028)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.512.285.973)	(49.750.766.646)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(91.069.529)	(308.557.933)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(450.456.513)	(873.301.278)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.379.520.339	3.192.351.903
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.204.305.542)	(32.605.337.302)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.771.464.916</b>	<b>2.693.044.921</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(2.354.693.418)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(950.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.832.612	109.963.685
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(821.167.388)</b>	<b>(2.244.729.733)</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.104.288.933	13.372.950.712
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.708.228.088)	(11.176.895.298)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.200.560.000)	(1.125.525.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(6.804.499.155)</b>	<b>1.070.530.414</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.145.798.373</b>	<b>1.518.845.602</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.994.803.327</b>	<b>3.475.957.725</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.140.601.700</b>	<b>4.994.803.327</b>



Nguyễn Thanh Tâm  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Hoàng Thị Mai  
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thục  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/10/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 15.007.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 01/08/2016 với mã chứng khoán là HTR, số lượng cổ phiếu là 1.500.700 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình công ích; công trình kỹ thuật dân dụng, nhà các loại;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ trong phương tiện giao thông, tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

### 1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

#### Tên đơn vị

Xí nghiệp Xây lắp công trình

Xí nghiệp Quản lý cầu Thăng Long

#### Địa chỉ

Phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội

### 1.7 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2019 là 572 người. Số lao động thực tế tại ngày 31/12/2019 là 527 người.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản vô hình là chương trình phần mềm được trích khấu hao theo thời gian sử dụng là 5 năm.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2335/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 31/12/2015).

#### *Chi phí trả trước khác*

Các chi phí khác phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.12 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **4.14 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **4.15 Công cụ tài chính**

### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	191.352.090	145.406.213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.949.249.610	4.849.397.114
<b>Cộng</b>	<b>7.140.601.700</b>	<b>4.994.803.327</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	950.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>950.000.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>29.107.871.276</b>	-	<b>12.696.744.176</b>	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	27.557.036.247	-	10.575.149.147	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	1.550.835.029	-	1.550.835.029	-
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	-	-	570.760.000	-
<b>Các bên khác</b>	<b>13.505.336.770</b>	<b>(1.010.071.486)</b>	<b>9.634.258.468</b>	<b>(411.429.727)</b>
Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.253.044.792	-	1.155.614.992	-
Công ty CP Xây dựng Trường Sơn	1.004.767.546	-	1.004.767.546	-
Công ty tuyển than Cửa Ông	-	-	-	-
Công ty TNHH Phúc Gia Trang	1.318.208.000	-	2.068.208.000	-
Tổng Công ty Thành An	946.906.027	-	946.906.027	-
Công ty CP kinh doanh nước sạch số 1 Aqua One	2.984.005.823	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.998.404.582	(1.010.071.486)	4.458.761.903	(411.429.727)
<b>Cộng</b>	<b>42.613.208.046</b>	<b>(1.010.071.486)</b>	<b>22.331.002.644</b>	<b>(411.429.727)</b>

(\*) Các khoản phải thu khách hàng chưa thu hồi được tại thời điểm 31/12/2019 do Công ty chưa hoàn tất một số cam kết theo hợp đồng với khách hàng, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi Công ty hoàn tất các nghĩa vụ còn lại với khách hàng.

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>1.171.710.829</b>	<b>(467.399.465)</b>	<b>1.163.942.269</b>	<b>(156.599.399)</b>
Trần Thị Liên	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	-
Công ty CP Kiến trúc thủ đô	380.000.000	-	380.000.000	-
XNKD - Công ty CPXD Đức Hưng	252.008.504	-	165.422.304	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	239.702.325	(167.399.465)	318.519.965	(156.599.399)
<b>Cộng</b>	<b>1.171.710.829</b>	<b>(467.399.465)</b>	<b>1.163.942.269</b>	<b>(156.599.399)</b>

(\*) Các khoản ứng trước cho người bán để tạm ứng thực hiện thi công các công trình, Ban Giám đốc Công ty đánh giá chắc chắn sẽ thu hồi được do Công ty đang trong quá trình nghiệm thu, quyết toán các công trình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.5. Phải thu khác ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>403.770.000</b>	-	<b>1.113.570.300</b>	-
Ông Lê Minh Khai - Phải thu tiền tạm ứng	-	-	584.102.000	-
Ông Nguyễn Đức Tuấn	-	-	125.698.300	-
Ban QLDA Đường sắt KV2 - Phải thu tiền giải phóng mặt bằng DA 1856	403.770.000	-	403.770.000	-
<b>Tiền tạm ứng cho CBNV</b>	<b>2.962.027.651</b>	-	<b>3.682.089.670</b>	-
<b>Các bên khác</b>	<b>3.234.219.307</b>	-	<b>933.993.903</b>	-
Tiền bảo hiểm phải thu người lao động	452.732.164	-	466.003.624	-
Chi phí vật tư thu hồi	299.504.833	-	116.791.202	-
Phải thu khác	2.130.783.233	-	351.199.077	-
<b>Cộng</b>	<b>6.600.016.958</b>	-	<b>5.729.653.873</b>	-

(\*) Các khoản tạm ứng cho CBNV và các khoản phải thu khác chưa thu hồi được tại thời điểm 31/12/2019, Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thu hồi được.

**5.6. Nợ xấu**

	<b>31/12/2019</b>	
	Thời gian quá	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>1.477.470.951</b>	<b>1.477.470.951</b>
Điện lực Từ Liêm	> 3 năm	112.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Thành An	> 3 năm	91.206.627
Công ty CP Công trình Long Hưng	> 3 năm	102.543.000
Trung tâm điện thoại CDMA tại HN	> 3 năm	36.000.000
Công ty cầu 7	> 3 năm	69.680.100
Công ty địa chính Tây Hà Nội	> 3 năm	7.000.000
Công ty CP Vận tải và TM Hồng Đức	> 3 năm	74.399.245
Công ty CP Vượng Phúc	> 3 năm	36.000.220
Công ty CP ĐS đô thị Hà Nội	> 3 năm	10.000.000
Công ty CPTV TKXD Thăng Long VN	> 3 năm	40.000.000
Công ty CP 525	> 3 năm	598.641.759
Bà Liên	> 3 năm	300.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.477.470.951</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	568.029.126	-
Trích lập trong năm	909.441.825	371.142.399
Hoàn nhập trong năm	-	196.886.727
Điều chỉnh khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.477.470.951</b>	<b>568.029.126</b>

### 5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	846.247.578	-	2.270.591.428	-
Công cụ, dụng cụ	94.723.154	-	150.795.484	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.185.398.927	-	2.400.388.294	-
<b>Cộng</b>	<b>3.126.369.659</b>	<b>-</b>	<b>4.821.775.206</b>	<b>-</b>

### 5.8 Chi phí trả trước

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.539.999	16.590.000
Chi phí bảo hiểm, sử dụng đường bộ	13.172.814	11.049.832
Cước đường truyền Vcam	-	73.145.448
Các khoản khác	26.000.000	8.634.091
<b>Cộng</b>	<b>49.712.813</b>	<b>109.419.371</b>

#### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	360.792.704	260.507.348
Lợi thế kinh doanh	1.323.467.219	1.544.045.087
Chi phí sửa chữa nhà ăn ca	271.132.758	-
<b>Cộng</b>	<b>1.955.392.681</b>	<b>1.804.552.435</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI  
Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9	Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>21.364.712.016</b>	<b>3.469.254.127</b>	<b>4.837.639.608</b>	<b>931.335.983</b>	<b>30.602.941.734</b>	
Phân loại lại tài sản	-	306.950.380	-	(306.950.380)	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(69.000.000)	-	-	(69.000.000)	
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>21.364.712.016</b>	<b>3.707.204.507</b>	<b>4.837.639.608</b>	<b>624.385.603</b>	<b>30.533.941.734</b>	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>7.151.356.989</b>	<b>2.985.611.513</b>	<b>3.633.936.834</b>	<b>390.230.155</b>	<b>14.161.135.491</b>	
Khấu hao trong năm	996.877.616	244.264.552	441.437.580	86.025.753	1.768.605.501	
Thanh lý, nhượng bán	-	(69.000.000)	-	-	(69.000.000)	
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>8.148.234.605</b>	<b>3.160.876.065</b>	<b>4.075.374.414</b>	<b>476.255.908</b>	<b>15.860.740.992</b>	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>14.213.355.027</b>	<b>483.642.614</b>	<b>1.203.702.774</b>	<b>541.105.828</b>	<b>16.441.806.243</b>	
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>13.216.477.411</b>	<b>546.328.442</b>	<b>762.265.194</b>	<b>148.129.695</b>	<b>14.673.200.742</b>	

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 1.137.624.766 VND.  
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 0 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	88.020.000	88.020.000
Số dư tại 31/12/2019	<u>88.020.000</u>	<u>88.020.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại 01/01/2019	46.429.804	46.429.804
Khấu hao trong năm	16.003.640	16.003.640
Số dư tại 31/12/2019	<u>62.433.444</u>	<u>62.433.444</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2019	41.590.196	41.590.196
Số dư tại 31/12/2019	<u>25.586.556</u>	<u>25.586.556</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 0 VND, tại 01/01/2019 là 0 VND.

### 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>4.920.889.091</b>	<b>4.920.889.091</b>
Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (i)	4.920.889.091	4.920.889.091
CT Xây dựng hàng rào Km 17+270 - 18+950	5.368.000	5.368.000
CT Xây dựng hàng rào bảo vệ ga Phú Diễn	173.477.000	173.477.000
CT Xây dựng hàng rào km15+600-km17+200 tuyến BH-VĐ	608.900.000	608.900.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ N7 đến N10 cầu Thăng Long	533.700.000	533.700.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ B20 - trụ B32 cầu Thăng Long	1.276.235.000	1.276.235.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ B33 - trụ B53 cầu Thăng Long	-	-
CT Xây dựng hàng rào từ trụ N50 đến trụ N63	1.085.300.000	1.085.300.000
CT Xây dựng hành lang gắm cầu Thăng Long từ trụ N7-N21	1.237.909.091	1.237.909.091
<b>Cộng</b>	<u><b>4.920.889.091</b></u>	<u><b>4.920.889.091</b></u>

(i) Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt: nguồn vốn thực hiện các hạng mục này là do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem Thuyết minh số 5.15.2).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>4.364.676.928</b>	<b>4.364.676.928</b>	<b>5.686.447.523</b>	<b>5.686.447.523</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	317.430.254	317.430.254	605.505.291	605.505.291
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	332.059.600	332.059.600	376.204.184	376.204.184
Xí nghiệp XL&KDDV- CN Công ty CP Đường sắt Hà Hải	87.417.767	87.417.767	159.000.000	159.000.000
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	172.307.000	172.307.000	172.307.000	172.307.000
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	259.005.161	259.005.161	940.370.520	940.370.520
Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội	2.344.676.797	2.344.676.797	2.513.557.196	2.513.557.196
Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang	215.172.000	215.172.000	215.172.000	215.172.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm		-	141.514.175	141.514.175
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	616.340.100	616.340.100	542.647.000	542.647.000
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	20.268.249	20.268.249	20.170.157	20.170.157
<b>Các bên khác</b>	<b>22.897.758.233</b>	<b>22.897.758.233</b>	<b>15.179.419.340</b>	<b>15.179.419.340</b>
CN Công ty CP XNK VTTB ĐS - XN Cơ khí Đông Anh	2.352.205.413	2.352.205.413	2.205.906.870	2.205.906.870
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	3.624.090.581	3.624.090.581	2.371.428.937	2.371.428.937
Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Nghệ Tĩnh	2.061.177.897	2.061.177.897	1.663.574.200	1.663.574.200
XN Vật liệu & Xây lắp - Công ty CP Công trình 6	1.885.719.785	1.885.719.785	1.658.895.840	1.658.895.840
Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	2.044.974.897	2.044.974.897	-	-
Công ty CPXD VinaCen Việt Nam	1.361.337.680	1.361.337.680	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Đức Hưng	1.090.442.205	1.090.442.205	1.378.360.436	1.378.360.436
Công ty CP Thiên Mã	1.047.977.611	1.047.977.611	26.827.000	26.827.000
Phải trả cho các đối tượng khác	7.429.832.164	7.429.832.164	5.874.426.057	5.874.426.057
<b>Cộng</b>	<b>27.262.435.161</b>	<b>27.262.435.161</b>	<b>20.865.866.863</b>	<b>20.865.866.863</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>403.770.000</b>	<b>403.770.000</b>	<b>702.767.259</b>	<b>702.767.259</b>
Ban QLDA Đường sắt KV1	403.770.000	403.770.000	702.767.259	702.767.259
<b>Các bên khác</b>	<b>12.147.800.000</b>	<b>12.147.800.000</b>	<b>28.800.000</b>	<b>28.800.000</b>
Trung tâm thông tin di động VietNamobile	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000
Ban QLDA Đông Anh	6.769.000.000	6.769.000.000	-	-
Ban QLDA Đầu tư XD công trình giao thông TP Hà Nội	5.350.000.000	5.350.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.551.570.000</b>	<b>12.551.570.000</b>	<b>731.567.259</b>	<b>731.567.259</b>

### 5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí kiểm toán	75.000.000	-
Công trình xây dựng, cải tạo, sửa chữa công ty	-	1.291.955.101
Chi phí xây dựng các công trình khác	111.982.065	-
Chi phí lãi vay trích trước	-	17.393.836
Chi phí khác	24.457.651	-
<b>Cộng</b>	<b>211.439.716</b>	<b>1.309.348.937</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.15 Phải trả khác

#### 5.15.1 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	<b>418.534.744</b>	<b>418.534.744</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	418.534.744	418.534.744
<b>Các bên khác</b>	<b>3.589.306.069</b>	<b>3.589.306.069</b>	<b>1.444.429.452</b>	<b>1.444.429.452</b>
Kinh phí công đoàn	361.458.872	361.458.872	180.116.352	180.116.352
Bảo hiểm xã hội	603.850.360	603.850.360	9.480.826	9.480.826
Phải trả về chi phí các công trình	1.478.956.602	1.478.956.602	637.589.149	637.589.149
Phải trả khác	1.145.040.235	1.145.040.235	617.243.125	617.243.125
<b>Cộng</b>	<b>3.589.306.069</b>	<b>3.589.306.069</b>	<b>1.862.964.196</b>	<b>1.862.964.196</b>

#### 5.15.2 Phải trả khác dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>65.134.290</b>	<b>65.134.290</b>	<b>65.134.290</b>	<b>65.134.290</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	65.134.290	65.134.290	65.134.290	65.134.290
<b>Các bên khác</b>	<b>6.707.780.612</b>	<b>6.707.780.612</b>	<b>6.907.780.612</b>	<b>6.907.780.612</b>
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh (i)	6.707.780.612	6.707.780.612	6.907.780.612	6.907.780.612
Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng	4.991.790.000	4.991.790.000	4.991.790.000	4.991.790.000
Công ty CP TM&XD Phương Thanh	1.525.165.912	1.525.165.912	1.525.165.912	1.525.165.912
Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh	190.824.700	190.824.700	190.824.700	190.824.700
Công ty CP TMDV và ĐT&XD Hòa Bình (ii)	-	-	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.772.914.902</b>	<b>6.772.914.902</b>	<b>6.972.914.902</b>	<b>6.972.914.902</b>

(i) Là khoản nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó Công ty CP Đường sắt Hà Thái góp vốn bằng quyền quản lý sử dụng toàn bộ phần diện tích thuộc hành lang an toàn giao thông, Bên B góp vốn bằng tiền để xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn đường sắt và quản lý khai thác kinh doanh mặt bằng. Các bên phân chia lợi nhuận kết quả kinh doanh mặt bằng theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo Kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Yêu cầu Công ty tiến hành các thủ tục để hủy bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định.

Năm 2018, Công ty đã làm việc với các đối tác về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn và:

- đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh (ngày 14/08/2018);

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

- đã ký biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại Hùng Vĩ ngày 31/12/2018;
- đã ký Biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng (ngày 15/08/2018);

(Tại các Biên bản thỏa thuận và thanh lý này chưa đề cập tới nghĩa vụ các bên khi chấm dứt hợp đồng, chưa thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo Kết luận trên của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam).

Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phương Thanh không hợp tác làm việc để thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Ngày 31/08/2018, Công ty đã gửi Thông báo số 490/TB - ĐSHT đến đối tác này để thống nhất thanh lý hợp đồng, cũng theo thông báo này Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng với đối tác này.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng được với các đối tác: Công ty CP TM&XD Phương Thanh và Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng.

(ii) Công ty đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty CP TMDV và ĐTXD Hòa Bình ngày 20/01/2014, Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 01/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI  
Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.126.988.980	7.210.716.064	7.490.652.701	-	1.847.052.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	207.898.598	450.456.513	753.779.515	95.424.404	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	217.596.256	217.596.256	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.789.778.398	1.789.778.398	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>2.334.887.578</b>	<b>9.673.547.231</b>	<b>10.256.806.870</b>	<b>95.424.404</b>	<b>1.847.052.343</b>

(i) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm:

Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2019:

Thuế TNDN phải thu cá nhân theo biên bản kiểm tra thuế 2017, 2018

Thuế TNDN theo hợp đồng hợp tác kinh doanh kho bãi Hà Đông

670.282.843 đồng

79.086.833 đồng

4.409.839 đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.17 Vốn chủ sở hữu

#### Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>15.007.000.000</b>	<b>196.122.232</b>	<b>2.801.735.533</b>	<b>18.004.857.765</b>
Lãi trong năm trước	-	-	1.500.613.231	1.500.613.231
Chia cổ tức	-	-	(1.125.525.000)	(1.125.525.000)
Trích lập quỹ	-	228.773.553	(941.320.553)	(712.547.000)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>15.007.000.000</b>	<b>424.895.785</b>	<b>2.235.503.211</b>	<b>17.667.398.996</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>15.007.000.000</b>	<b>424.895.785</b>	<b>2.235.503.211</b>	<b>17.667.398.996</b>
Lãi trong năm nay	-	-	2.319.446.488	2.319.446.488
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.200.560.000)	(1.200.560.000)
Trích lập quỹ (i)	-	362.509.215	(662.501.123)	(299.991.908)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>15.007.000.000</b>	<b>787.405.000</b>	<b>2.691.888.576</b>	<b>18.486.293.576</b>

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 322/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	299.991.908
- Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018	149.991.908
- Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016, 2017	150.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	362.509.215
- Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018	150.061.323
- Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016, 2017	212.447.892
Chia cổ tức	1.200.560.000
<b>Tổng</b>	<b>2.235.503.211</b>

#### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	774.766	7.747.660.000	51,63%	774.766	7.747.660.000	51,63%
Ông Nguyễn Bá Thực	151.000	1.510.000.000	10,06%	151.000	1.510.000.000	10,06%
Ông Phạm Văn Tú	163.508	1.635.080.000	10,90%	128.608	1.286.080.000	8,57%
Vốn góp của cổ đông khác	411.426	4.114.260.000	27,41%	446.326	4.463.260.000	29,74%
<b>Cộng</b>	<b>1.500.700</b>	<b>15.007.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.500.700</b>	<b>15.007.000.000</b>	<b>100%</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	15.007.000.000	15.007.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.007.000.000	15.007.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.200.560.000</b>	<b>1.125.525.000</b>

### Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	1.500.700	1.500.700
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.500.700</b>	<b>1.500.700</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.500.700</b>	<b>1.500.700</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	95.764.828.279	89.313.853.104
Doanh thu hoạt động khác	10.298.337.656	13.296.439.359
<b>Cộng</b>	<b>106.063.165.935</b>	<b>102.610.292.463</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	100.051.100.574	91.930.142.940
Công ty CP đường sắt Yên Lào	-	-
Ban QLDA Đường sắt KV1	-	362.989.091
XN Xây lắp công trình - CN Công ty CP Đường sắt Hà Hải	-	684.327.273
<b>Cộng</b>	<b>100.051.100.574</b>	<b>92.977.459.304</b>

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	78.102.727	79.522.054
<b>Cộng</b>	<b>78.102.727</b>	<b>79.522.054</b>

### 6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	79.768.626.374	75.135.179.296
Giá vốn hoạt động khác	9.449.190.251	12.621.585.572
<b>Cộng</b>	<b>89.217.816.625</b>	<b>87.756.764.868</b>

### 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.832.612	109.963.685
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.167.646
<b>Cộng</b>	<b>128.832.612</b>	<b>114.131.331</b>

### 6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	91.088.949	325.951.769
<b>Cộng</b>	<b>91.088.949</b>	<b>325.951.769</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.580.187.236	6.945.627.503
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.763.941.282	6.190.462.183
<b>Cộng</b>	<b>14.344.128.518</b>	<b>13.136.089.686</b>

### 6.7 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu tiền điện các đơn vị ngoài	1.890.963.269	1.462.267.833
Các khoản khác	347.332.938	846.462.986
<b>Cộng</b>	<b>2.238.296.207</b>	<b>2.308.730.819</b>

### 6.8 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	44.699.054
Chi tiền điện các đơn vị ngoài	1.374.738.513	1.110.667.198
Giảm trừ giá trị quyết toán công trình Km13+024 - Km22+423	-	233.217.415
Các khoản khác	334.690.091	304.233.211
<b>Cộng</b>	<b>1.709.428.604</b>	<b>1.692.816.878</b>

### 6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.989.729.331</b>	<b>2.042.009.358</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>177.602.297</b>	<b>664.971.279</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	177.602.297	664.971.279
Các khoản chi phí không được trừ	177.602.297	664.971.279
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>3.167.331.628</b>	<b>2.706.980.637</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>633.466.326</b>	<b>541.396.127</b>
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>633.466.326</b>	<b>541.396.127</b>
Điều chỉnh tăng thuế TNDN	36.816.517	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>670.282.843</b>	<b>541.396.127</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 6.10 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.319.446.488	1.500.613.231
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.319.446.488	1.500.613.231
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(149.991.908)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.500.700	1.500.700
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.546</b>	<b>900</b>

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 322/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019 tại phiên họp thường niên năm 2019. Năm 2019 chưa có căn cứ xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm, theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 sẽ thay đổi khi có quyết định chính thức về số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

### 6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.143.873.231	28.464.188.768
Chi phí nhân công	63.610.984.474	59.246.770.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.718.845.897	1.408.432.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.466.672.769	2.598.280.208
Chi phí khác bằng tiền	8.983.876.644	9.539.497.251
Chi phí dự phòng	909.441.825	371.142.399
<b>Cộng</b>	<b>103.833.694.840</b>	<b>101.628.311.675</b>

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

---

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	27.262.435.161	-	-	27.262.435.161
Phải trả khác và Chi phí phải trả	2.835.436.553	6.772.914.902	-	9.608.351.455
<b>Cộng</b>	<b>30.097.871.714</b>	<b>6.772.914.902</b>	<b>-</b>	<b>36.870.786.616</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	5.603.939.155	-	-	5.603.939.155
Phải trả người bán	20.865.866.863	-	-	20.865.866.863
Phải trả khác và Chi phí phải trả	2.982.715.955	6.972.914.902	-	9.955.630.857
<b>Cộng</b>	<b>29.452.521.973</b>	<b>6.972.914.902</b>	<b>-</b>	<b>36.425.436.875</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	41.603.136.560	21.919.572.917	41.603.136.560	21.919.572.917
Phải thu khác	3.185.257.143	997.458.579	3.185.257.143	997.458.579
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.140.601.700	4.994.803.327	7.140.601.700	4.994.803.327
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.878.995.403</b>	<b>27.911.834.823</b>	<b>52.878.995.403</b>	<b>27.911.834.823</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	-	5.603.939.155	-	5.603.939.155
Phải trả người bán	27.262.435.161	20.865.866.863	27.262.435.161	20.865.866.863
Phải trả khác và Chi phí phải trả	9.608.351.455	9.955.630.857	9.608.351.455	9.955.630.857
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.870.786.616</b>	<b>36.425.436.875</b>	<b>36.870.786.616</b>	<b>36.425.436.875</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

#### 8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP đường sắt Yên Lào	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Hà Nội	Công ty con thuộc Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Ban QLDA Đường sắt KV1	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty

##### 8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương	1.813.790.000	1.633.406.110
Thù lao	48.000.000	55.000.000
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>1.861.790.000</b>	<b>1.688.406.110</b>

**8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
Thu tiền từ hoạt động sửa chữa thường xuyên	92.709.847.807	105.846.134.650
Chi phí thuê máy	627.110.408	627.110.408
Chi phí thuê nhà cung cầu, cung đường	336.102.577	325.757.947
Trả tiền thuê máy	565.867.707	1.599.242.250
Trả cổ tức	619.812.800	581.074.500
Bù trừ công nợ phải thu, phải trả	364.475.723	1.050.550.714
<b>Công ty CP Đường sắt Hà Hải</b>		
Thu tiền tạm ứng thi công công trình	-	182.000.000
Chi phí mua vật tư	-	302.575.944
Trả tiền mua vật tư	-	3.449.000
Bù trừ công nợ 3 bên	-	302.575.944
<b>XN Xây lắp và Kinh doanh dịch vụ - Công ty CP Đường sắt Hà Hải</b>		
Trả tiền thuê thi công công trình	239.000.000	980.742.000
Chi phí thi công công trình	167.417.767	-
<b>Công ty CP Đường sắt Hà Ninh</b>		
Chi phí thuê thi công công trình	-	283.915.455
Trả tiền thuê thi công công trình	-	140.000.000
<b>Công ty CP Đá Đồng Mô</b>		
Chi phí mua vật tư	1.625.099.300	1.538.770.000
Trả tiền mua vật tư	1.551.406.200	1.707.532.300
<b>Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú</b>		
Chi phí thuê thi công công trình	117.057.600	472.776.232
Trả tiền thuê thi công công trình	161.202.184	500.000.000
<b>Công ty CP Đường sắt Hà Lạng</b>		
Chi phí thuê máy	259.005.161	471.616.836
Trả tiền thuê thi công công trình	421.592.000	500.000.000
Trả tiền thuê máy	518.778.520	594.234.635
<b>Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội</b>		
Chi phí thuê thi công công trình	-	1.083.684.224
Trả tiền thi công công trình	168.880.399	200.000.000
- Thu tiền thi công công trình		
<b>CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội</b>		
Chi phí thuê bãi hàng ga Hà Đông	219.859.200	199.872.000
Trả tiền thuê bãi hàng ga Hà Đông	164.894.400	219.858.900
<b>Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe hàng</b>		
Chi phí vận chuyển ray	-	32.000.000
Trả tiền thuê vận chuyển	-	35.200.000
<b>Công ty CP Xe lửa Gia Lâm</b>		
Thanh toán tiền vật tư	283.028.350	-
Chi phí vật tư	141.514.175	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.3, 5.4, 5.5, 5.12, 5.13, 5.15.

**8.3 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**8.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2018	Số trình bày lại	Chênh lệch
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.000	900	(100)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.000	900	(100)

**8.5 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

**8.7 Thông tin khác**

- Đối với việc hợp tác kinh doanh và cho thuê kho bãi nhà xưởng tại khu đất Xuân Đình (số 199 Phạm Văn Đồng):
- + Công ty đã ký hợp đồng cho thuê và hợp đồng hợp tác kinh doanh với 2 đối tác:
  - Hợp đồng cho thuê kho bãi và nhà xưởng số 01 TKX/HA THAI-AN DO/2015 ngày 01/10/2015 cho Công ty CP Thương mại Ford An Đô thuê là cửa hàng bảo hành và giới thiệu sản phẩm ô tô Ford, diện tích 2.575 m<sup>2</sup>, thời gian thuê 24 năm từ 01/10/2015 đến hết năm 2039, đơn giá cho thuê 125.000.000 VND/tháng (đã bao gồm VAT).
  - Hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà hàng, ăn uống số 11/HĐHT-2013 ngày 11/1/2013 với Công ty TNHH Nhà hàng Vũ Bảo sử dụng làm nhà hàng kinh doanh ăn uống, diện tích 854,25 m<sup>2</sup> (trong đó có 131,9 m<sup>2</sup> nằm trong hành lang an toàn giao thông đường sắt), và Phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐHT-2013 ngày 07/08/2017, thời hạn hợp tác 01 năm tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017, hết thời hạn 01 năm hợp đồng sẽ được gia hạn thêm 01 năm và nhiều lần nếu hai bên không có yêu cầu khác, giá trị thanh toán là 290.400.000 VND/năm (đã bao gồm VAT).
- + Theo Kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017: Việc Công ty CP Đường sắt Hà Thái tự ý cho các tổ chức khác thuê nhà xưởng là vi phạm Luật đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích. Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội yêu cầu Công ty CP Đường sắt Hà Thái phải chấm dứt hành vi vi phạm trong thời gian 03 tháng.
- + Ngày 01/10/2017, Công ty đã thực hiện ký Biên bản thanh lý hợp đồng với 2 đối tác trên. Tuy nhiên, Biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty CP Thương mại Ford An Đô hiện không tìm được bản gốc. Trong năm 2018, Công ty cũng đã gửi các thông báo yêu cầu 2 đối tác trên chấm dứt mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trên khu đất trụ sở Công ty CP Đường sắt Hà Thái. Thời điểm hiện tại các đối tác

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu đất này. Công ty phối hợp với các cơ quan chức năng đang cùng đối tác thực hiện đúng các nội dung theo Kết luận số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017 của Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội.

Kể từ thời điểm thanh lý hợp đồng, Công ty không thực hiện thu tiền và ghi nhận doanh thu, nghĩa vụ thuế liên quan tới hoạt động cho thuê. Tháng 7 năm 2019, Công ty đã kiện ra tòa án dân sự Quận Bắc Từ Liêm. Dự kiến tòa án sẽ xét xử trong quý 1 năm 2020.

- Đối với khoản tiền thuê đất tại phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội:

Theo Văn bản số 44252/CT-QLĐ ngày 27/6/2018 của Cục thuế TP Hà Nội về việc rà soát thông tin địa chính thu tiền thuê đất của Công ty CP Đường sắt Hà Thái: Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với khu đất tại Cổ Nhuế 440 m<sup>2</sup> sau khi trừ đi 151,9 m<sup>2</sup> do mở rộng đường vành đai 3.

Số tiền thuê đất và tiền chậm nộp đến thời điểm ngày 31/12/2019 là 492.952.408 VND. Ban Giám đốc Công ty khẳng định khoản tiền thuê đất này Công ty không phải nộp, mà sẽ do các hộ dân đang sinh hoạt tại khu đất này nộp. Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản tiền thuê đất này trên Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thanh Tâm**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

**Hoàng Thị Mai**  
Kế toán trưởng

**Trịnh Thị Thục**  
Người lập biểu